

Số: 846 /QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 31 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch Chuyển đổi số tỉnh Bình Dương
giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/12/2019;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/06/2006;

Căn cứ Nghị định 64/2007/NĐ-CP ngày 10/04/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 25/TTr-STTTT ngày 30/03/2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch Chuyển đổi số tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

Điều 2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, tổng hợp việc triển khai thực hiện Kế hoạch này; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo sơ kết, tổng kết cho Chính phủ, Tỉnh ủy theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- TT.TU, TT.HĐND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, PCT.UBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy; UBMTTQVN tỉnh;
- Như Điều ;
- Các Sở, Ban, ngành⁽¹⁹⁾, Đoàn thể⁽⁶⁾ tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Công TTĐT tỉnh;
- LĐVP, Dg, TH, Tin học;
- Lưu: VT. 7

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



Mai Hùng Dũng

KẾ HOẠCH

**Chuyển đổi số tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021 - 2025,
định hướng đến năm 2030**

(Kèm theo Quyết định số 816/QĐ-UBND ngày 31/3/2021 của UBND tỉnh)

I. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG

1. Hiện trạng

a) Về nhận thức, thể chế, môi trường pháp lý triển khai công nghệ thông tin

Trong những năm qua, các cấp ủy đảng, chính quyền, cơ quan, đơn vị, địa phương đã luôn quan tâm thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) rộng rãi, có hiệu quả trong công tác chỉ đạo, điều hành, trong hoạt động của doanh nghiệp và người dân. Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã ban hành nhiều chỉ thị, nghị quyết, chương trình, kế hoạch về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển CNTT đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế; đồng thời đề ra một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư trên địa bàn tỉnh Bình Dương; một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Bình Dương.

b) Về hạ tầng, nền tảng kỹ thuật CNTT

Hạ tầng viễn thông liên tục được các doanh nghiệp viễn thông đầu tư, phát triển theo hướng hiện đại. Mạng cáp quang phủ đến cấp xã; sóng thông tin di động phủ 100% địa bàn, hạ tầng thông tin di động 3G, 4G đã phủ khắp các khu đô thị và khu công nghiệp với hơn 2.500 trạm thu phát sóng di động, đáp ứng nhu cầu cung cấp dịch vụ với chất lượng ngày càng cao. Hạ tầng kỹ thuật CNTT phục vụ ứng dụng CNTT tại các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh được đầu tư nâng cấp đồng bộ, đáp ứng yêu cầu đảm bảo an toàn thông tin, đảm bảo điều kiện kỹ thuật cung cấp các ứng dụng phục vụ người dân và doanh nghiệp. 100% các cơ quan thuộc UBND cấp tỉnh, huyện, xã có hệ thống mạng nội bộ; có hai Trung tâm dữ liệu của tỉnh¹ phục vụ các ứng dụng và dữ liệu dùng chung của tỉnh; mạng Truyền số liệu chuyên dùng băng thông rộng cho các cơ quan Đảng, Nhà nước trên địa bàn tỉnh phủ đến cấp xã với hơn 184 điểm kết nối; hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến phủ tới cấp xã với 120 điểm cầu. Công tác đảm bảo an toàn thông tin trong các cơ quan, đơn vị tiếp tục được duy trì ổn định trên mô hình đảm bảo an toàn thông tin cho hệ thống thông tin 4 lớp; triển khai Trung tâm Giám sát An toàn thông tin (SOC - Security Operations Center) dưới hình thức thử nghiệm (POC - Proof of Concept). Cơ sở dữ liệu (CSDL) dùng

¹ Trung tâm dữ liệu và trung tâm dữ liệu dự phòng của tỉnh.

chung được quản lý tập trung thuận lợi cho việc kết nối trực của tỉnh (LGSP - Local Government Service Platform) với trực quốc gia (NGSP - National Government Service Platform).

c) Về triển khai Chính quyền điện tử

Đến cuối năm 2020, có 1.234 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 của các cơ quan, đơn vị được cung cấp trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh (mức 3 là 308, mức 4 là 926) trên tổng số 1.960 TTHC còn hiệu lực đang triển khai tại 03 cấp trên địa bàn tỉnh, đạt tỷ lệ 63%, trong đó dịch vụ công mức độ 4 đạt 47,2%, vượt chỉ tiêu theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ yêu cầu là 30%. Tích hợp được 318 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia. Dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt đã được triển khai cho các sở, ban, ngành tại Trung tâm Hành chính. Hệ thống thông tin Một cửa điện tử được triển khai dùng chung cho tất cả 20 sở ngành, 09 UBND cấp huyện và 91 UBND cấp xã. Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành được triển khai đến các cơ quan Đảng, Nhà nước và các đơn vị, liên thông bốn cấp, có tích hợp ký số trên hệ thống với gần 1.400 chứng thư số đã cấp cho cơ quan và cá nhân; tỷ lệ hồ sơ công việc điện tử cấp tỉnh ước đạt 85%, cấp huyện ước đạt 75% và cấp xã ước đạt 60%. Hệ thống đường dây nóng 1022 đã tiếp nhận được 5.950 yêu cầu, phản ánh, kiến nghị của các cá nhân, tổ chức; 66,3% giải đáp thỏa đáng phản ánh, kiến nghị về thủ tục hành chính cho 47 đầu mối của các sở, ban, ngành, địa phương; đã có hơn 3.552 yêu cầu hỗ trợ về y tế qua đầu số 115 và chuyển thông tin cho bệnh viện, trung tâm y tế gần nhất. Một số hệ thống thông tin, phần mềm ứng dụng tác nghiệp chuyên ngành đã được các cơ quan nhà nước triển khai phục vụ công tác tin học hóa nghiệp vụ, tiêu biểu như: hệ thống thông tin đất đai của ngành tài nguyên và môi trường với hơn 70% dữ liệu đất đai; hệ thống thông tin quản lý cán bộ công chức viên chức của ngành nội vụ toàn tỉnh; hệ thống thông tin quản lý cơ sở dữ liệu (CSDL) doanh nghiệp của tỉnh; hệ thống quản lý thông tin quy hoạch đô thị; hệ thống thông tin quản lý CSDL ngành Công thương; Hệ thống thông tin quản lý khám chữa bệnh (HIS); hệ thống thông tin quản lý ngành giáo dục và đào tạo.

d) Về ứng dụng CNTT phát triển kinh tế

Đa số các doanh nghiệp ứng dụng CNTT vào một số khâu rời rạc trong quản lý tác nghiệp nội bộ². Rất ít doanh nghiệp có sử dụng các phần mềm quản lý xuyên suốt hoạt động sản xuất, cung cấp dịch vụ và các công cụ hỗ trợ ra quyết định kinh doanh (phân tích, thống kê, dự báo...). Nhiều hoạt động lập kế hoạch sản xuất, theo dõi ghi nhận hồ sơ trong quá trình sản xuất vẫn phải làm excel hoặc biểu mẫu giấy. Việc ứng dụng CNTT trong giao dịch điện tử chưa cao, chưa sử dụng các phương thức ký kết hợp đồng điện tử. Tỷ lệ doanh nghiệp

²Thứ tự các phần mềm được ứng dụng (giảm dần) gồm:

- Quản lý kế toán, xuất hóa đơn điện tử, nộp báo cáo thuế (có ký số) qua mạng (do yêu cầu của ngành thuế).
- Quản lý hồ sơ nhân sự bằng phần mềm, quản lý chấm công bằng máy quét vân tay.
- Quản lý an ninh bằng camera quan sát.
- Quản lý kho hàng, kho vật tư.
- Quản lý khách hàng, hợp đồng.

cung cấp phương thức giao dịch điện tử trên địa bàn thấp³. Số ít các doanh nghiệp có quy mô lớn có trình độ ứng dụng CNTT mức độ khá trở lên do được công ty mẹ đầu tư hoặc do bản chất quy mô kinh doanh đòi hỏi phải ứng dụng CNTT sâu rộng.

đ) Về ứng dụng CNTT trong xã hội

Ứng dụng CNTT trong người dân có nhiều thay đổi, đã có nhiều chuyển biến tích cực như việc tiếp cận thông tin trên môi trường mạng, tiếp cận các tiện ích thương mại điện tử ở mức vừa (qua việc giao dịch, trao đổi trên các sàn thương mại ...). Đa số người dân chưa có thói quen sử dụng thanh toán điện tử, việc sử dụng tiện ích của chính quyền điện tử chưa được quan tâm.

e) Về nhân lực CNTT

Nhân lực CNTT trong cơ quan nhà nước, các cơ quan đảng, đoàn thể, chính trị - xã hội cơ bản được duy trì ổn định qua các năm. Chế độ ưu đãi cho cán bộ chuyên trách, bán chuyên trách CNTT vẫn được duy trì. Trên địa bàn tỉnh hiện có 133 cán bộ hưởng ưu đãi, gồm: Lãnh đạo; cán bộ chuyên trách, bán chuyên trách CNTT, cán bộ viễn thông (trong đó: Thạc sỹ: 8; đại học: 70; cao đẳng: 14; trung cấp: 14; văn bằng chứng chỉ khác như CCNA, MCSA, A, B: 27). Chỉ số và xếp hạng hàng mục Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước của tỉnh trong các năm gần đây luôn nằm trong top cao của cả nước. Trong những năm qua, Bình Dương đã quan tâm đầu tư đào tạo, phát triển nguồn nhân lực CNTT, ban hành các chính sách, chế độ ưu đãi cho công chức, viên chức làm CNTT, thu hút nhân tài, hình thành nên đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có chất lượng, đáp ứng nhu cầu xây dựng và vận hành Chính quyền điện tử trong tương lai.

Nguồn nhân lực về CNTT để thực hiện chuyển đổi số trong khối doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh còn thiếu hụt, hạn chế về chuyên môn, chưa đủ đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp do các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực CNTT trên địa bàn tỉnh còn hạn chế, một phần nhân lực CNTT bị thu hút, chuyển dịch về thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đánh giá chung

Việc ban hành chủ trương, chính sách kịp thời góp phần tạo hành lang pháp lý, thay đổi nhận thức và thúc đẩy phát triển CNTT trên địa bàn tỉnh. Ứng dụng CNTT trong nội bộ cơ quan nhà nước đã có nhiều chuyển biến tích cực, các hệ thống thông tin chuyên ngành đã từng bước chuyển dịch từ ứng dụng đơn lẻ sang kết nối, chia sẻ dữ liệu theo kiến trúc Chính quyền điện tử và kết nối với các hệ thống của Bộ, ngành Trung ương. Chỉ số xếp hạng ứng dụng CNTT của tỉnh 02 năm liền 2018, 2019 xếp hạng 4/63 tỉnh, thành phố.

Bên cạnh đó, các ứng dụng CNTT trong nội bộ của các cơ quan nhà nước cũng chưa hoàn chỉnh, còn nhiều hạn chế. Việc xây dựng và hình thành dữ liệu dùng chung còn chậm triển khai; công tác chia sẻ tích hợp chưa được đẩy nhanh

³ 526 doanh nghiệp có đăng ký thông tin giao dịch thương mại điện tử/49.167 doanh nghiệp

thực hiện. Một số dữ liệu còn phải chờ Trung ương triển khai.

Công nghệ thông tin áp dụng trong khối doanh nghiệp và xã hội phát triển chưa đồng bộ, đa số theo xu hướng nhằm đáp ứng các nhu cầu khác nhau của doanh nghiệp hoặc người dân; chưa có cơ chế chính sách để khuyến khích, thúc đẩy việc ứng dụng CNTT trong khối này.

Sự thiếu hụt nguồn nhân lực CNTT cả về chất lẫn về lượng gây ảnh hưởng đến quá trình chuyển đổi số của doanh nghiệp cũng như các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh.

II. MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG CHUYỂN ĐỔI SỐ

1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số làm thay đổi tổng thể và toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của chính quyền, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, cách sống, làm việc của người dân trên môi trường số và dựa trên dữ liệu và công nghệ số, góp phần thực hiện mục tiêu “Bình Dương phát triển bền vững theo hướng đô thị thông minh, văn minh, hiện đại; đến năm 2030 Bình Dương trở thành trung tâm công nghiệp hiện đại, đến năm 2045 là đô thị thông minh của vùng và cả nước” theo Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025.

2. Mục tiêu cơ bản đến năm 2025

2.1 Phát triển Chính quyền số, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động

- 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4; trong đó, các dịch vụ phổ biến liên quan đến nhiều người dân, doanh nghiệp được tích hợp trên Cổng dịch vụ công quốc gia; 100% giao dịch trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa của tỉnh được xác thực điện tử; dịch vụ công trực tuyến được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động;
- Tỷ lệ hồ sơ giải quyết theo dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trên tổng số hồ sơ đạt từ 50% trở lên; tối thiểu 90% người dân và doanh nghiệp hài lòng về việc giải quyết thủ tục hành chính;
- Tỷ lệ giao dịch không dùng tiền mặt trong dịch vụ hành chính công đạt từ 50% trở lên;
- 60% các hệ thống thông tin của tỉnh có liên quan đến người dân, doanh nghiệp đã được đưa vào vận hành, khai thác được kết nối, liên thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; thông tin của người dân, doanh nghiệp đã được số hóa và lưu trữ tại các cơ sở dữ liệu quốc gia không phải cung cấp lại;
- 90% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh, 80% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 60% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (không bao gồm hồ sơ xử lý công việc có nội dung mật);
- 80% báo cáo định kỳ (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan hành chính nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo của

tỉnh và quốc gia, phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành;

- 100% các Sở, Ban, ngành, đoàn thể từ cấp tỉnh đến cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin trong điều hành, tác nghiệp tạo ra dữ liệu số hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành;

- 50% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý;

- Hình thành Kho dữ liệu dùng chung được kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia và cung cấp dữ liệu mở của cơ quan nhà nước của tỉnh để phục vụ phát triển chính quyền số, phục vụ người dân và phát triển kinh tế - xã hội; hạ tầng kết nối mạng Internet vạn vật (IoT – Internet of things), kết nối, chia sẻ giữa các cơ quan nhà nước;

- Tỉnh thuộc nhóm 10 địa phương đứng đầu về xếp hạng chuyển đổi số, xếp hạng ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước, xếp hạng phát triển chính quyền điện tử/chính quyền số, kinh tế số, xếp hạng về an toàn, an ninh mạng.

2.2 Phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

- Kinh tế số chiếm 20% GRDP;

- Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 10%;

- Năng suất lao động hàng năm tăng tối thiểu 7%;

- 50% doanh nghiệp nhỏ và vừa tiến hành hoạt động kinh doanh trên sàn giao dịch thương mại điện tử, bao gồm mạng xã hội có chức năng giao dịch thương mại điện tử;

- Tỷ lệ giao dịch không dùng tiền mặt trong dịch vụ thương mại điện tử đạt từ 50% trở lên.

2.3 Phát triển xã hội số, thu hẹp khoảng cách số

- Hạ tầng mạng Internet băng rộng phủ trên 99% hộ gia đình, 100% xã;

- Phổ cập dịch vụ mạng di động 4G/5G và điện thoại di động thông minh;

- Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử trên 50%;

- 100% cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp có nội dung đào tạo, chương trình đào tạo gắn với chuyển đổi số, công nghệ số, thương mại điện tử.

3. Định hướng đến 2030

3.1 Phát triển Chính quyền số, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động

- 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau;

- 100% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh; 90% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 70% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ

công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước); chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cấp được hỗ trợ bởi các công cụ thông minh dựa trên dữ liệu;

- 70% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý;
- Hoàn thiện nền tảng dữ liệu của các cơ quan nhà nước và hạ tầng kết nối mạng Internet vạn vật (IoT), kết nối, chia sẻ rộng khắp giữa các cơ quan nhà nước; tăng 30% dịch vụ sáng tạo dựa trên dữ liệu phục vụ người dân, doanh nghiệp.

3.2 Phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh

- Kinh tế số chiếm 30% GRDP;
- Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 20%;
- Năng suất lao động hàng năm tăng tối thiểu 8%.

3.3 Phát triển xã hội số, thu hẹp khoảng cách số

- Phổ cập dịch vụ mạng Internet băng rộng;
- Phổ cập dịch vụ mạng di động 5G;
- Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử trên 80%.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Nhiệm vụ và giải pháp chung

1.1 Chuyển đổi nhận thức

a) Người đứng đầu chịu trách nhiệm trực tiếp, nêu gương, truyền cảm hứng trong chuyển đổi số trong cơ quan, tổ chức địa bàn phụ trách; tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp, các ngành, địa phương trong việc chủ động tham gia chuyển đổi số; tổ chức phổ biến, quán triệt chủ trương của Đảng, nâng cao nhận thức của các cấp chính quyền, tổ chức chính trị xã hội, người dân và doanh nghiệp về chuyển đổi số thông qua nhiều hình thức và phương tiện khác nhau như hội nghị, hội thảo, tọa đàm, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm, khoá đào tạo bồi dưỡng;

b) Gắn mục tiêu, nhiệm vụ về chuyển đổi số với nghị quyết, chiến lược, chương trình hành động, kế hoạch hoạt động, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của các cấp, các ngành, các địa phương;

c) Phát huy vai trò liên kết chuyển đổi số giữa các cơ quan nhà nước và các tổ chức, doanh nghiệp; giữa hội, hiệp hội ngành nghề công nghiệp số với hội, hiệp hội chuyên ngành trong các lĩnh vực khác để tạo hiệu ứng lan tỏa ra xã hội;

d) Xây dựng chuyên mục “Chuyển đổi số” trên các phương tiện thông tin đại chúng để tuyên truyền, chia sẻ, phổ biến, nâng cao nhận thức của cộng đồng về chuyển đổi số, công nghệ số, đổi mới sáng tạo, câu chuyện thành công, tôn

vinh gương thành công điển hình về chuyển đổi số.

1.2 Xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách

a) Rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản, quy định thuộc thẩm quyền của tỉnh nhằm đổi mới cơ cấu tổ chức, quy trình, nghiệp vụ, tiêu chí đánh giá xếp loại, xét thi đua khen thưởng trong các cơ quan nhà nước dựa trên bộ tiêu chí chuyển đổi số, tạo điều kiện thuận lợi phát triển chính quyền số;

b) Triển khai áp dụng quy chế, quy định để hình thành văn hoá ứng xử, văn hoá số ở địa phương; ngăn chặn các hành vi bất hợp pháp trên mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, điều chỉnh các mối quan hệ mới phát sinh;

c) Xây dựng quy chế, quy định về nội dung, phạm vi kết nối, chia sẻ, mở dữ liệu, công nghệ khai thác dữ liệu, mô hình dữ liệu; kết nối, khai thác thông tin, dữ liệu từ các tổ chức xã hội, doanh nghiệp và cộng đồng trên môi trường mạng;

d) Xây dựng, ban hành kiến trúc, quy định hạ tầng kỹ thuật số cho chính quyền số và đô thị thông minh (bao gồm: hạ tầng truyền thông, kết nối mạng IoT, tích hợp cảm biến và ứng dụng công nghệ số) và lộ trình thực hiện; đảm bảo tất cả các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng thiết yếu như giao thông, tài nguyên - môi trường, năng lượng, điện, nước, đô thị, xây dựng đều được thẩm định về tính phù hợp với kiến trúc chính quyền số, đô thị thông minh đã ban hành;

đ) Lựa chọn ít nhất 03 địa phương (chọn một xã, phường, thị trấn) để triển khai thử nghiệm công tác, phổ biến các kỹ năng cơ bản cho người dân, bao gồm các kỹ năng cơ bản như truy cập và sử dụng Internet, thư điện tử, mua bán trực tuyến, thanh toán điện tử, sử dụng dịch vụ công trực tuyến và đảm bảo an toàn thông tin cá nhân;

e) Xây dựng, triển khai các chính sách hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới, sáng tạo dựa trên nền tảng công nghệ số và môi trường mạng.

g) Các cơ quan nhà nước, địa phương phải nắm bắt, đi đầu triển khai sử dụng các nền tảng dùng chung có sẵn trong một số lĩnh vực: sản xuất công nghiệp, sản xuất thông minh để lan tỏa, khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp và người dân sử dụng các nền tảng thương mại điện tử, nông nghiệp, du lịch, y tế, giáo dục, giao thông, xây dựng, tài nguyên và môi trường, học trực tuyến, nội dung số, dịch vụ kế toán, tài chính doanh nghiệp, đô thị, ...;

h) Xây dựng, triển khai chính sách khuyến khích để các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng trên địa bàn tiên phong đưa ra các bài toán, vấn đề, những thách thức cần giải quyết bằng ứng dụng CNTT, công nghệ số để các doanh nghiệp công nghệ, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo phát triển các giải pháp công nghệ, sản phẩm công nghệ số.

i) Vận dụng linh hoạt cơ chế, chính sách cho việc hình thành các khu trải

nghiệm công nghệ số, thử nghiệm sản phẩm, giải pháp, mô hình mới nhằm thúc đẩy tinh thần đổi mới sáng tạo.

1.3 Phát triển hạ tầng số

a) Nâng cấp, mở rộng hệ thống các mạng dùng riêng cho cơ quan nhà nước đảm bảo yêu cầu phát triển chính quyền số và đô thị thông minh; xây dựng hệ thống giám sát mạng dùng riêng cho cơ quan nhà nước;

b) Chuyển đổi các ứng dụng công nghệ trong cơ quan nhà nước sang ứng dụng địa chỉ giao thức Internet thế hệ mới (IPv6);

c) Các doanh nghiệp viễn thông tiếp tục mở rộng, phát triển hạ tầng băng thông rộng Internet toàn tỉnh; triển khai mạng 5G đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

d) Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống trung tâm dữ liệu tập trung của tỉnh đạt chuẩn Tier 3 phục vụ cho xử lý, điều hành thông tin tập trung, trực tuyến, dựa trên công nghệ điện toán đám mây, tính toán hiệu năng cao, tính toán biên, công nghệ phân tích dữ liệu, dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo; đồng thời, đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật hỗ trợ các ngành, lĩnh vực, địa phương trong việc số hoá dữ liệu, chia sẻ, tích hợp dữ liệu, dịch vụ dùng chung; ưu tiên theo hướng thuê dịch vụ, sử dụng điện toán đám mây;

đ) Triển khai tích hợp cảm biến và ứng dụng công nghệ số vào các hạ tầng thiết yếu như giao thông, tài nguyên - môi trường, năng lượng, điện, nước, đô thị, xây dựng để chuyển đổi thành một bộ phận cấu thành quan trọng của hạ tầng số theo lộ trình được phê duyệt.

1.4 Phát triển hạ tầng dữ liệu

- Rà soát, chuẩn hoá, tái cấu trúc cơ sở dữ liệu hiện có trong cơ quan nhà nước, địa phương trên địa bàn tỉnh; các hệ thống thông tin, ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước, địa phương phục vụ sử dụng chung cho nhiều cơ quan, đổi mới mô hình quản trị, quy trình, nghiệp vụ chuyên ngành trên môi trường số; đảm bảo kết nối, chia sẻ dữ liệu với Kho dữ liệu dùng chung và tuân thủ Kiến trúc chính quyền điện tử; xây dựng lộ trình số hoá dữ liệu chính yếu trong các cơ quan nhà nước, địa phương;

- Từng bước hình thành Hồ dữ liệu (Data lake) phục vụ điều hành đô thị thông minh;

- Ứng dụng công nghệ số (trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, khai thác dữ liệu, chuỗi khối...) trong việc phát triển và khai thác Kho dữ liệu, Hồ dữ liệu dùng phục vụ cho công tác chỉ đạo, điều hành và đô thị thông minh; cung cấp dữ liệu mở phục vụ công cộng, cho tổ chức, doanh nghiệp và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

1.5 Ứng dụng, phát triển nền tảng số

Xác định, triển khai danh mục các nền tảng số phục vụ chuyển đổi số trong đó ít nhất bao gồm các nền tảng sau đây:

- a) Định danh, xác thực điện tử người dùng trong hệ thống chính quyền số;
- b) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh (LGSP);
- c) Nền tảng dịch vụ số hoá; dịch vụ lưu trữ;
- d) Nền tảng dịch vụ chứng thư số, chữ ký số tập trung;
- đ) Nền tảng ảo hoá máy tính cá nhân;
- e) Nền tảng kết nối IoT tích hợp vào trung tâm điều hành thông minh, ứng dụng IoT trong phát triển hạ tầng đô thị thông minh: giao thông, môi trường, chiếu sáng đô thị, quản lý cây xanh, cấp thoát nước, điện lưới, ...

1.6 Đảm bảo an toàn và an ninh thông tin

- a) Xây dựng, triển khai trung tâm điều hành giám sát, điều hành an toàn và an ninh thông tin đạt chuẩn về an toàn thông tin theo chuẩn quốc gia; tiếp tục đầu tư, nâng cấp trang thiết bị, hạ tầng an toàn, an ninh mạng ở các sở ngành, địa phương;
- b) Phối hợp, hợp tác với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp lớn trong việc phát hiện, ứng cứu sự cố an toàn, an ninh mạng, tiếp thu kinh nghiệm quốc tế về an toàn, an ninh mạng; thành lập nhóm chuyên gia đảm bảo an toàn, an ninh mạng cho toàn tỉnh.

1.7 Nghiên cứu, phát triển, hợp tác quốc tế và đổi mới sáng tạo trong môi trường số

- a) Triển khai thí điểm khu vực thử nghiệm, trải nghiệm công nghệ dành cho doanh nghiệp công nghệ, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo để tiên phong thử nghiệm, trải nghiệm công nghệ số mới, giải pháp mới, mô hình mới dựa trên nền tảng số;
- b) Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, kết nối chuyên gia, chuyển giao công nghệ số, nền tảng số, ...

1.8 Phát triển nguồn nhân lực

- a) Nâng cao nhận thức, kỹ năng lãnh đạo số cho lãnh đạo các cấp trong cơ quan nhà nước, các cơ quan đảng, đoàn thể, chính trị - xã hội.
- b) Đào tạo, bồi dưỡng ít nhất 20 chuyên gia, các cán bộ quản lý đều được đào tạo kiến thức cơ bản về chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước trên các ngành, các lĩnh vực; bồi dưỡng, tập huấn nâng cao về công nghệ số cho cán bộ chuyên trách, bán chuyên trách CNTT;
- c) Nâng cao nhận thức, bồi dưỡng, đào tạo về chuyển đổi số, kỹ năng số cho cán bộ công chức, viên chức và người lao động trong cơ quan nhà nước;
- d) Phổ cập kỹ năng số, kỹ năng đảm bảo an toàn thông tin, an ninh mạng cơ bản cho người dân thông qua công tác tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng;

d) Các trường đại học, các trường dạy nghề điều chỉnh, bổ sung trong chương trình đào tạo về kiến thức, kỹ năng số, công nghệ số, an toàn thông tin; triển khai đào tạo theo hướng ứng dụng các khóa học đại trà trực tuyến mở (MOOCS);

e) Khuyến khích người đứng đầu các tổ chức, doanh nghiệp tham gia đào tạo và tự đào tạo kỹ năng lãnh đạo, quản lý chuyển đổi số; tổ chức phổ biến kiến thức, đào tạo nhằm nâng cao kỹ năng số cho người lao động.

1.9 Đo lường chuyển đổi số

a) Phát triển, hoàn thiện hệ thống báo cáo, thống kê của tỉnh; trong đó có thống kê đo lường kinh tế số;

b) Triển khai đánh giá chuyển đổi số trên các ngành, lĩnh vực.

2. Nhiệm vụ và giải pháp phát triển Chính quyền số

2.1 Nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan nhà nước

a) Xây dựng, triển khai hệ thống thông tin dùng chung trong nội bộ các cơ quan nhà nước, gồm: quản lý công tác văn phòng; quản lý công tác cán bộ, (KPI⁴ - Key Performance Indicator); quản lý công tác kế hoạch, tài chính; quản lý công tác pháp chế; quản lý tài sản; quản lý công tác thi đua – khen thưởng; quản lý hoạt động sáng kiến, nghiên cứu khoa học; quản lý quan hệ đối ngoại, Xây dựng, triển khai hệ thống tích hợp thư điện tử, quản lý văn bản và điều hành, quản lý công việc theo quản lý chất lượng ISO; hệ thống báo cáo theo thời gian thực; hỗ trợ làm việc nhóm, làm việc từ xa, họp trực tuyến trên môi trường mạng;

b) Rà soát, chuẩn hoá, tái cấu trúc cơ sở dữ liệu chuyên ngành của cơ quan nhà nước và xây dựng, triển khai ứng dụng tích hợp khai thác dữ liệu; cơ sở dữ liệu chuyên ngành của địa phương được kết nối, đồng bộ với cơ sở dữ liệu của bộ ngành; đảm bảo kết nối, chia sẻ dữ liệu với Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh, tuân thủ Kiến trúc chính quyền điện tử.

2.2 Phục vụ người dân và doanh nghiệp

a) Xây dựng Cổng dữ liệu Chính quyền mở, chia sẻ một phần Kho dữ liệu dùng chung theo quy định, phục vụ người dân, doanh nghiệp và cộng đồng có điều kiện khai thác dữ liệu của cơ quan nhà nước để phục vụ nghiên cứu, học tập, sáng tạo sản phẩm đóng góp cho sự phát triển của chính quyền và xã hội, góp phần thúc đẩy kinh tế số, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp; tăng cường tính minh bạch của các cơ quan nhà nước;

b) Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính quyền điện tử theo Quyết định số 2431/QĐ-UBND ngày 22/8/2019;

c) Tăng cường gửi, nhận văn bản, báo cáo điện tử được ký bằng chữ ký số giữa các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội và các doanh nghiệp;

⁴ KPI là chỉ số đo lường và đánh giá hiệu quả công việc.

d) Tăng cường các ứng dụng, tiện ích giao tiếp, tương tác giữa nhà nước với nhân dân và doanh nghiệp.

3. Nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế số

3.1 Phổ biến kiến thức và tư vấn về chuyển đổi số cho doanh nghiệp

a) Xây dựng, triển khai kế hoạch tuyên truyền, phổ biến kiến thức, kỹ năng ứng dụng nền tảng công nghệ số, thương mại điện tử, thanh toán điện tử;

b) Tư vấn lộ trình chuyển đổi số, đào tạo về công nghệ số cho doanh nghiệp.

3.2 Thúc đẩy chuyển đổi số trong doanh nghiệp và phát triển doanh nghiệp số

a) Xây dựng, triển khai đề án chuyển đổi cho hộ kinh doanh cá thể, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp ngành nghề truyền thống; hỗ trợ một phần giải pháp công nghệ số;

b) Thực hiện đề án “Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn tỉnh Bình Dương đến năm 2025” theo Quyết định số 826/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh Bình Dương để khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới, sáng tạo về công nghệ số, chuyển đổi số;

c) Nhóm giải pháp thương mại điện tử sẽ được cụ thể hoá trong Kế hoạch phát triển thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2025, triển khai thực hiện Quyết định số 645/QĐ-TTg ngày 15/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử quốc gia giai đoạn 2021-2025; Chương trình đột phá của Tỉnh ủy về “Tập trung phát triển các ngành dịch vụ chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp, đô thị theo hướng văn minh, hiện đại giai đoạn 2021-2025, định hướng 2025-2030 và tầm nhìn đến năm 2045”;

d) Xây dựng, triển khai kế hoạch, đề án phát triển doanh nghiệp công nghệ số để tạo ra các sản phẩm mới, dịch vụ mới, nền tảng số, ưu tiên nội dung số trong các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội; ưu tiên chuyển đổi số cho các doanh nghiệp truyền thống (hướng tới sản phẩm tích hợp số, chuyển đổi kinh doanh trên nền tảng số, thay đổi quy trình sản xuất dựa trên dữ liệu số, tự động hoá, ảo hoá, ...).

4. Nhiệm vụ và giải pháp phát triển xã hội số

4.1 Phát triển công dân số

a) Hình thành nhóm chuyên gia tư vấn về chuyển đổi số cho ngành, lĩnh vực, địa phương;

b) Xây dựng, triển khai đề án áp dụng mô hình giáo dục tích hợp khoa học - công nghệ - kỹ thuật - toán học và nghệ thuật, kinh doanh, doanh nghiệp (giáo dục STEM/STEAM/STEAME), kỹ năng sẵn sàng cho môi trường số, an toàn thông tin cho học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh;

c) Triển khai cung cấp các khoá học đại trà trực tuyến mở (MOOCS) về

công nghệ số, kỹ năng số nhằm tăng khả năng tiếp cận, đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao cho người lao động ít nhất 1 giờ/1 tuần và người dân;

d) Hình thành nền tảng định danh và xác thực công dân số của tỉnh.

4.2 Phát triển văn hoá số

a) Xây dựng, triển khai đề án đánh giá các tác động của công nghệ số đến xã hội;

b) Ban hành các giải pháp giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực của công nghệ số đến đời sống văn hóa, xã hội;

c) Tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức của người dân và doanh nghiệp về tầm quan trọng của công nghệ số.

5. Chuyển đổi số trong một số lĩnh vực ưu tiên

5.1 Chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế

a) Xây dựng, triển khai kế hoạch thực hiện Chương trình chuyển đổi số y tế đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 5316/QĐ-BYT ngày 22/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế;

b) Xây dựng, triển khai kế hoạch hồ sơ bệnh án điện tử không sử dụng bệnh án giấy theo Thông tư số 46/2018/TT-BYT ngày 28/12/2018 của Bộ Y tế quy định về hồ sơ bệnh án điện tử; Hệ thống quản lý khám chữa bệnh thông minh (mức 7) theo Thông tư 54/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Bộ tiêu chí ứng dụng công nghệ thông tin tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

c) Xây dựng, triển khai hệ thống y tế cơ sở, hồ sơ sức khỏe điện tử theo Quyết định số 5349/QĐ-BYT ngày 12/11/2019 phê duyệt kế hoạch triển khai hồ sơ sức khỏe điện tử và Quyết định số 3532/QĐ-BYT ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Bộ Y tế Quy định về xây dựng và triển khai Hệ thống thông tin quản lý Trạm y tế xã/phường/thị trấn;

d) Xây dựng trung tâm điều hành, hệ thống y tế thông minh phục vụ các lĩnh vực: Quản trị bệnh viện, khám chữa bệnh, đấu thầu thuốc, an toàn thực phẩm, y tế dự phòng (phòng chống dịch thông minh) trong giai đoạn 2021-2025, định hướng 2030;

đ) Xây dựng, tích hợp, triển khai các ứng dụng thông minh cho phép cung cấp các dịch vụ theo dõi, trợ giúp, chăm sóc sức khỏe người dân từ xa, kết nối trực tuyến giữa người bệnh, các thiết bị theo dõi sức khỏe và cán bộ y tế.

5.2 Chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo và giáo dục nghề nghiệp

a) Xây dựng, triển khai kế hoạch chuyển đổi số trong giáo dục - đào tạo và giáo dục nghề nghiệp, bao gồm: chuyển đổi số trong quản lý giáo dục và chuyển đổi số trong đào tạo và khoa học - công nghệ;

b) Xây dựng CSDL tập trung của ngành Giáo dục phục vụ quản lý, điều

hành, thống kê, dự báo; đảm bảo kết nối, tích hợp, chia sẻ thông tin với các hệ thống thông tin;

c) Đẩy mạnh ứng dụng nền tảng số và công nghệ số để đổi mới chương trình đào tạo, đảm bảo chất lượng giáo dục, phương pháp dạy và học, phương thức đánh giá, thực hành thực tập theo hướng kết hợp học trực tiếp và học trực tuyến, elearning – học từ xa, chia sẻ tài nguyên số trong giảng dạy và học tập, thư viện số, phòng thí nghiệm ảo, mô phỏng, thực tế ảo/thực tế ảo tăng cường (VR/AR), đào tạo cá nhân hoá người học và học tập suốt đời dựa trên công nghệ số;

d) Thực hiện chuyển đổi số 100% cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh; 100% các cơ sở giáo dục triển khai công tác dạy và học từ xa, trong đó thử nghiệm chương trình đào tạo cho phép học sinh, sinh viên học trực tuyến tối thiểu 20% nội dung chương trình.

5.3 Chuyển đổi số trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và logistics

a) Xây dựng, triển khai chính sách chuyển đổi số cho một số lĩnh vực sản xuất công nghiệp chủ yếu, mũi nhọn của tỉnh; xây dựng chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp tăng cường đầu tư, ứng dụng, đổi mới và chuyển giao công nghệ; và đổi mới sáng tạo trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;

b) Nghiên cứu áp dụng Bộ chỉ số về mức độ sẵn sàng cho sản xuất công nghiệp thông minh (Smart Industry Readiness Index) nhằm đánh giá trình độ phát triển doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn và định hướng lộ trình chuyển đổi số tại doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trong Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4;

c) Triển khai thí điểm mô hình nhà máy thông minh, vận hành thông minh, các hệ thống thông minh cho một số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trong các lĩnh vực chủ yếu, mũi nhọn của tỉnh như chế biến gỗ, dệt may, da giày, điện – điện tử, ...;

d) Ứng dụng công nghệ số trong thu hút đầu vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã được quy hoạch thông qua cung cấp thông tin, dữ liệu tổng hợp về chuỗi cung ứng, logistics, nguồn nhân lực, tham quan thực tế ảo các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, ...;

đ) Thực hiện chuyển đổi số trong việc phát triển, khai thác hệ thống kho, bến, bãi phục vụ vận tải và logistics. Xây dựng bản đồ GIS về logistics; từng bước thiết lập đồng bộ nền tảng giao dịch số về logistics để đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp và công tác quản lý nhà nước.

5.4 Chuyển đổi số trong lĩnh vực giao thông vận tải

a) Triển khai dự án giám sát và điều hành giao thông thông minh tập trung vào các tuyến trục giao thông, các tuyến đường ra vào cửa ngõ của tỉnh, các điểm nóng về giao thông, an ninh trật tự;

b) Triển khai cổng thông tin và ứng dụng di động cho hệ thống giao thông

công cộng, tra cứu thông tin tuyến xe buýt, tuyến cố định; đặt vé qua mạng; thanh toán không dùng tiền mặt;

c) Xây dựng và triển khai kế hoạch số hoá hạ tầng giao thông trên bản đồ số phục vụ công tác quản lý quy hoạch, xây dựng, bảo dưỡng công trình giao thông.

5.5 Chuyển đổi số trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường

a) Tiếp tục hoàn thiện CSDL về tài nguyên môi trường, nước, khoáng sản, đất đai, đo đạc và bản đồ; CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo đồng bộ, chia sẻ và liên thông;

b) Tiếp tục thực hiện mở rộng hệ thống quan trắc, chia sẻ CSDL và quản lý môi trường đảm bảo tiếp nhận, phân tích, dự báo, cảnh báo về môi trường như: nguồn nước, chất thải tự động tại các khu, cụm công nghiệp, khu đô thị trên địa bàn tỉnh; thực hiện công bố các chỉ số quan trắc (môi trường, khí hậu, nguồn nước, nước thải...) theo thời gian thực trên các màn hình hiển thị tại các điểm công cộng và trên ứng dụng di động.

5.6 Chuyển đổi số trong lĩnh vực quy hoạch và quản lý đô thị

a) Thực hiện chuyển đổi số trong công tác quản lý trên một số lĩnh vực ưu tiên như Quy hoạch xây dựng, phát triển đô thị và hạ tầng kỹ thuật đô thị; Hoạt động xây dựng (tư vấn thiết kế; tư vấn thẩm tra, thẩm định; thi công xây lắp; nghiệm thu công trình); Khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng; Nhà ở, công sở và thị trường bất động sản.

b) Xây dựng và hoàn thiện các CSDL số trong một số lĩnh vực tiêu biểu như; quy hoạch xây dựng; nâng cấp đô thị; thẩm định dự án, thiết kế và dự toán xây dựng; nghiệm thu các công trình đưa vào sử dụng; CSDL số các công trình hạ tầng kỹ thuật phục nhằm kết nối với trung tâm điều hành đô thị thông minh.

c) Cung cấp dữ liệu số trên lĩnh vực xây dựng phục vụ người dân và doanh nghiệp.

5.7 Chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp

a) Phát triển nông nghiệp công nghệ cao theo hướng nông nghiệp đô thị, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp chính xác; ứng dụng CNTT, công nghệ số vào sản phẩm nông nghiệp, phi nông nghiệp, dịch vụ có lợi thế ở mỗi địa phương theo chuỗi giá trị theo chương trình OCOP⁵ của tỉnh;

b) Ứng dụng công nghệ số trong quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc, chỉ dẫn địa lý, an toàn thực phẩm, giám sát dịch bệnh, hướng dẫn, khuyến khích nông dân thực hiện thương mại điện tử trong nông nghiệp tập trung vào một số sản phẩm chính yếu của tỉnh: chăn nuôi (gà, heo), cây có múi, ...;

c) Chuyển đổi số trong công tác quản lý nông nghiệp để đề xuất chính sách, điều hành phù hợp và kịp thời dựa trên dự báo, cảnh báo thị trường, cảnh báo dịch bệnh, quản lý quy hoạch.

⁵ One commune, one product: Mỗi xã, phường một sản phẩm

5.8 Chuyển đổi số trong lĩnh vực văn hoá và du lịch

a) Triển khai số hoá toàn bộ điểm đến, sản phẩm du lịch của tỉnh; bản đồ số dịch vụ du lịch; triển khai cổng thông tin du lịch và hệ thống thông tin quản lý liên quan đến du lịch;

b) Triển khai số hoá các di sản văn hoá, các khu di tích lịch sử, văn hoá trọng điểm trên địa bàn tỉnh kết hợp ứng dụng công nghệ thực tế ảo, thực tế ảo tăng cường (VR/AR) tăng sức hấp dẫn, trải nghiệm của người dân, khách du lịch; đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt tại các điểm đến di tích lịch sử, văn hoá, du lịch; triển khai ứng dụng thuyết minh du lịch tự động trên thiết bị di động thông minh bằng tiếng Việt và các ngôn ngữ phổ biến khác;

c) Tăng cường xây dựng, quảng bá hình ảnh, văn hoá con người Bình Dương, các sản phẩm văn hoá, lịch sử, thành tựu phát triển trên không gian mạng.

5.9 Chuyển đổi số trong lĩnh vực năng lượng

a) Chuyển đổi số trong lĩnh vực năng lượng hướng đến tối đa hóa và tự động hóa các mạng lưới cho việc cung ứng điện một cách hiệu quả;

b) Khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp tăng cường triển khai các giải pháp sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng; đẩy mạnh sử dụng năng lượng tái tạo trong sản xuất, kinh doanh.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Nguồn kinh phí thực hiện Kế hoạch này bao gồm ngân sách nhà nước; nguồn đầu tư của doanh nghiệp, khu vực tư nhân, cộng đồng và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

2. Ưu tiên kinh phí từ ngân sách nhà nước để phục vụ các hoạt động hỗ trợ tuyên truyền chuyển đổi nhận thức, xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách, phát triển hạ tầng số, phát triển nền tảng số, tạo lập niềm tin, đảm bảo an toàn an ninh mạng, hợp tác quốc tế, nghiên cứu phát triển, đổi mới sáng tạo trong môi trường số, chuyển đổi kỹ năng trong môi trường số và các nhiệm vụ, dự án, hạng mục do cơ quan nhà nước chủ trì thực hiện.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Chỉ đạo chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ xây dựng Thành phố thông minh Bình Dương

- Chỉ đạo, đôn đốc, điều phối chung việc triển khai thực hiện Kế hoạch này, đảm bảo mục tiêu, tiến độ đề ra.

2. Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể, chính trị - xã hội

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến đến tất cả cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức vị trí, tầm quan trọng của chuyển đổi số đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo vững chắc quốc phòng, an ninh.

- Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ, các nhóm nhiệm vụ, giải pháp chính



của Kế hoạch tổ chức, phân công, chỉ đạo các đơn vị, phòng, ban trực thuộc có trách nhiệm xây dựng các chương trình, kế hoạch triển khai các nội dung thuộc lĩnh vực quản lý. Ưu tiên triển khai, phối hợp các đơn vị khác trong tỉnh thực hiện các dự án liên ngành, các dự án sử dụng nền tảng công nghệ dùng chung cho toàn tỉnh, đảm bảo đồng bộ, kết nối và chia sẻ dữ liệu; tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện, định kỳ tháng 12 hàng năm (*hoặc đột xuất khi có yêu cầu*) báo cáo tình hình chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ xây dựng Thành phố thông minh Bình Dương.

- Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm về kết quả chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị mình; về sử dụng có hiệu quả các hệ thống thông tin dùng chung toàn tỉnh như: Cổng thông tin điện tử, hộp thư điện tử chuyên dùng tỉnh, quản lý CBCCVC, một cửa điện tử và dịch vụ công trực tuyến, Quản lý văn bản, hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến; về triển khai việc ứng dụng CNTT trong nội bộ cơ quan nhà nước phục vụ người dân, doanh nghiệp; về nhân lực, hạ tầng, an toàn an ninh thông tin theo các nội dung thuộc trách nhiệm cơ quan, đơn vị mình.

- Khuyến khích thực hiện các đề tài nghiên cứu, sáng kiến kinh nghiệm về chuyển đổi số trong hoạt động của cơ quan nhà nước và phục vụ người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Thông tin và Truyền thông

- Theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, tổng hợp việc triển khai thực hiện Kế hoạch này; tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp báo cáo sơ kết, tổng kết và báo cáo Chính phủ, Tỉnh ủy trên cơ sở Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số cấp tỉnh.

- Chủ trì phối hợp Văn phòng Tỉnh ủy và các cơ quan, đơn vị thuộc khối Đảng triển khai thực hiện chuyển đổi số trong khối Đảng.

- Tổ chức triển khai tuyên truyền các nội dung và kết quả triển khai Kế hoạch chuyển đổi số của tỉnh.

- Hướng dẫn Báo Bình Dương, Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Dương, các cơ quan thông tin đại chúng chủ động phối hợp với các Sở, Ban, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch tuyên truyền phổ biến Kế hoạch sâu rộng trong các cấp, các ngành và toàn thể nhân dân.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

- Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung cơ chế sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ phục vụ chuyển đổi số trong tổ chức, doanh nghiệp; ưu tiên phân bổ các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cho chuyển đổi số, chú trọng các nhiệm vụ có kinh phí đối ứng của tổ chức, doanh nghiệp;

- Nghiên cứu vận dụng linh hoạt các chính sách thử nghiệm (sandbox);

- Tổ chức, triển khai các chương trình thúc đẩy phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Bình Dương liên quan đến lĩnh vực số hóa; phối hợp với các đơn vị giáo dục, đào tạo để triển khai các phương pháp giáo dục mới và mô hình trải nghiệm công nghệ số;

- Nghiên cứu đề xuất các chương trình, dự án phù hợp nhằm thúc đẩy, hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ trong bối cảnh chuyển đổi số.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính

Căn cứ vào nhu cầu thực tế và khả năng cân đối ngân sách, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện hiệu quả Kế hoạch này theo đúng quy định của pháp luật. Đồng thời hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan, đơn vị sử dụng, thanh quyết toán kinh phí đúng theo chế độ quy định hiện hành.

6. Các tổ chức, doanh nghiệp và cộng đồng

Chủ động tham gia quá trình chuyển đổi số, đảm bảo an toàn thông tin trong hoạt động của đơn vị mình dựa trên các nền tảng hạ tầng số, nền tảng số, đảm bảo an toàn thông tin, chú trọng phát triển dữ liệu số.

Cộng đồng dân cư, tổ dân phố, hộ gia đình và các tổ chức, cá nhân tích cực nâng cao các kỹ năng ứng dụng công nghệ số, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số và tham gia khai thác các tiện ích số do Chính quyền cung cấp.

Trên đây là Kế hoạch Chuyển đổi số tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030, Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các Sở, Ban, ngành, đoàn thể tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố nghiêm túc triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị gửi ý kiến bằng văn bản về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

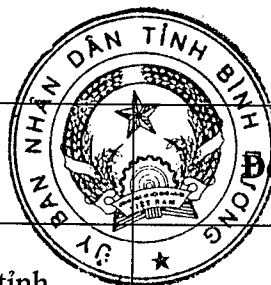


DANH MỤC MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRONG TÂM CHUYỂN ĐỔI SỐ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

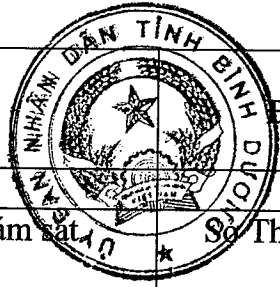
(Kèm theo Quyết định số 246/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh)



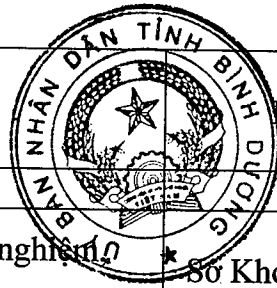
STT	Danh mục	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian triển khai	Ghi chú
I	Nhóm danh mục văn bản, chính sách cần xây dựng				
1	Chỉ thị của UBND tỉnh về Chuyển đổi số	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành và địa phương	2021	
2	Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Bình Dương, phiên bản 2.0	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành và địa phương	Quý II/2021	
3	Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển chính phủ số và đảm bảo an toàn thông tin mạng giai đoạn 2021-2025	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành và địa phương	2021-2025	
4	Kế hoạch phát triển dữ liệu tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021 – 2025	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành và địa phương	2021	
5	Kế hoạch triển khai IPv6 trong cơ quan nhà nước giai đoạn 2021 – 2025	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành và địa phương	2021	
6	Các chính sách về dữ liệu, cơ sở dữ liệu (danh mục dữ liệu; danh mục CSDL; Quy chế khai thác; sử dụng dữ liệu; kế hoạch mở dữ liệu)	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành và địa phương	2022-2025	
7	Ban hành danh mục CSDL cập nhật của tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan	2021-2022	
8	Quy chế ứng xử trong môi trường mạng	Công an tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Nội vụ và các đơn vị liên quan	2021-2025	



STT	Danh mục	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian triển khai	Ghi chú
9	Quy chế, tích hợp và chia sẻ dữ liệu của tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan	2021-2025	
10	Quy hoạch phát triển CNTT trên địa bàn tỉnh (thực hiện chung với quy hoạch tổng thể của tỉnh)	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Các sở, ban, ngành và địa phương	2021	
11	Tuyên truyền, hội thảo nâng cao nhận thức về chuyển đổi số cho người dân và doanh nghiệp	Sở Thông tin và Truyền thông	Ban Quản lý các KCN, Các sở ngành, Báo Bình Dương, Đài Phát thanh truyền hình BD và các đơn vị liên quan	Hằng năm	
II	Nhiệm vụ và giải pháp chung				
1	Xây dựng hệ thống phần mềm nền tảng chia sẻ, tích hợp dữ liệu cấp tỉnh phục vụ triển khai Khung kiến trúc chính quyền điện tử của tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành và địa phương	2021-2023	
2	Đầu tư Trung tâm điều hành thành phố thông minh tỉnh Bình Dương giai đoạn 1	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành và địa phương	2021-2023	Đang triển khai
3	Đầu tư nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy	Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan	2022-2024	
4	Đầu tư nâng cấp các Trung tâm dữ liệu	Sở Thông tin và Truyền thông	Các Trung tâm dữ liệu và các đơn vị liên quan	2021-2023	
5	Hệ thống theo dõi, thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan	2021-2023	
6	Đầu tư xây dựng hệ thống mạng trực phục vụ kết nối IoT, Camera và các ứng dụng cho thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành và địa phương	2021-2023	



STT	Danh mục	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian triển khai	Ghi chú
	thông minh				
7	Tích hợp, mở rộng hệ thống camera giám sát an ninh phục vụ thành phố thông minh	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành và địa phương	2021-2023	
8	Đầu tư Trung tâm điều hành Thành phố thông minh tỉnh Bình Dương giai đoạn 2	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành và địa phương	2023-2025	
9	Dự án đảm bảo nguồn nhân lực CNTT trong cơ quan nhà nước tỉnh Bình Dương từ 2021 - 2025	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành và địa phương	2021-2025	
10	Đề án tổng thể phát triển ứng dụng CNTT cho đô thị thông minh	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành và địa phương	2021-2022	
11	Đề án thí điểm làng thông minh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan	2021-2025	Đang triển khai
12	Đề án thí điểm chuyển đổi số cấp phường	UBND cấp phường	Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan	2022-2026	
13	Đề án hỗ trợ chuyển đổi số cho hộ kinh doanh cá thể, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp ngành nghề truyền thống	Sở Công thương	Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan	2021-2025	
14	Dự án chuyển đổi IPv6 trong cơ quan nhà nước	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành và địa phương	2023-2025	
15	Dự án xây dựng Cổng dữ liệu mở	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành và địa phương	2022-2024	
16	Dự án nền tảng định danh, xác thực điện tử trong cơ quan nhà nước	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành và địa phương	2024-2025	
17	Dự án thí điểm Cloud PC cho một số cơ quan, đơn vị	Trung tâm hành chính công tỉnh	Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan	2022-2024	
18	Dự án triển khai trung tâm giám sát an toàn	Sở Thông tin và Truyền	Các sở, ban, ngành và	2021-2023	

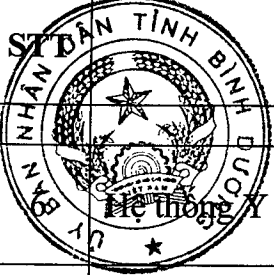


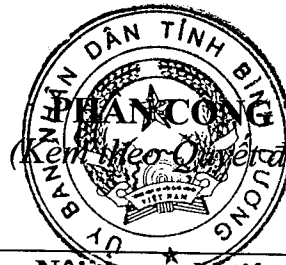
STT	Danh mục	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian triển khai	Ghi chú
	thông tin	thông	địa phương		
19	Dự án triển khai thí điểm khu vực thử nghiệm trải nghiệm công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan	2026-2030	
20	Đề án đánh giá chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Cục Thống kê	Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan	2021-2022	
21	Dự án xây dựng chuyên đề đào tạo, bồi dưỡng chuyển đổi số, công nghệ số cho cán bộ công chức, người lao động, sinh viên, học sinh và người dân trên elearning.	Trường Đại học Thủ Dầu Một	Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan	2021-2023	
22	Tư vấn mô hình mẫu về chuyển đổi số cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Bình Dương; cung cấp các danh mục, giải pháp, nền tảng phục vụ chuyển đổi số.	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan	2021-2023	
III	Nhóm dự án phát triển Chính quyền số				
1	Xây dựng cơ sở dữ liệu về chứng thực, luật sư, giám định tư pháp	Sở Tư pháp	Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan	2021-2022	
2	Hệ thống quản lý hồ sơ lưu trữ điện tử	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan	2021-2023	
3	Dự án xây dựng nền tảng hệ thống thông tin dùng chung trong nội bộ cơ quan nhà nước	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành và địa phương	2023-2025	
4	Triển khai áp dụng mô hình cập nhật dữ liệu GIS ngành xây dựng theo quy trình nghiệp vụ	Sở Xây dựng	Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan	2021-2022	
5	Triển khai thực hiện Quyết định số 458/QĐ-TTg	Sở Nội vụ	Sở Tài chính, Sở Thông	2022-2024	

STT	Danh mục	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian triển khai	Ghi chú
	ngày 03/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Lưu trữ tài liệu điện tử của các cơ quan nhà nước giai đoạn 2020 - 2025” trên địa bàn tỉnh Bình Dương		tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan		
6	Ứng dụng GIS 3D và các mô hình thành phố 3D trong công tác quản lý đô thị và các hoạt động xây dựng (Thí điểm trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một)	Sở Xây dựng	Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông, UBND TP.TDM và các đơn vị liên quan	2023-2025	
7	Đề xuất và thực hiện thí điểm mô hình quản lý GIS kết hợp BIM trong quản lý đầu tư xây dựng	Sở Xây dựng	Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan	2022-2024	
8	Trang bị hạ tầng CNTT và trang thiết bị phục vụ cho công tác quản lý ngành xây dựng theo định hướng phát triển Đô thị thông minh	Sở Xây dựng	Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan	2021-2023	
9	Ứng dụng công nghệ vệ tinh, viễn thám xây dựng nguồn dữ liệu tham chiếu định hướng cập nhật, số hóa dữ liệu về giao thông, quy hoạch đô thị và đầu tư xây dựng	Sở Xây dựng	Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan	2022-2023	
IV	Nhóm dự án phát triển kinh tế số				
1	Đề án phát triển doanh nghiệp công nghệ số trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan	2021-2025	
2	Đề án tư vấn lộ trình chuyển đổi số, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số cho doanh nghiệp	Sở Công Thương	Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan	2021-2025	
3	Đề án tuyên truyền, phổ biến về chuyển đổi số giai đoạn 2021 – 2025	Sở Tư pháp	Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan	2021-2025	



STT	Danh mục	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian triển khai	Ghi chú
V	Nhóm dự án phát triển xã hội số				
1	Ứng dụng công nghệ thông tin xây dựng thư viện thông minh giai đoạn 2020-2022	Thư viện tỉnh	Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan	2023-2025	
2	Đầu tư hệ thống WiFi công cộng phục vụ người dân tại khu trung tâm Hành chính	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành và địa phương	2023- 2025	
3	Đầu tư trang thiết bị Thực hành mô hình, mô phỏng, Thư viện điện tử và Trung tâm hạ tầng công nghệ thông tin	Trường Đại học Thủ Dầu Một	Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông, Thư viện tỉnh và các đơn vị liên quan	2023-2025	
4	Đề án áp dụng mô hình giáo dục - đào tạo tích hợp khoa học - công nghệ - kỹ thuật - toán học và nghệ thuật, kinh doanh	Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan	2021-2023	
VI	Nhóm dự án thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực ưu tiên				
1	Xây dựng Hệ thống máy chủ vận hành dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan	2021-2023	
2	Xây dựng trụ sở Trung tâm điều hành thành phố thông minh Bình Dương	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành và địa phương	2021-2023	
3	Đầu tư mở rộng hệ thống quan trắc, chia sẻ cơ sở dữ liệu và quản lý môi trường phục vụ phát triển thành phố thông minh tỉnh Bình Dương	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan	2021-2023	
4	Xây dựng hệ thống giao thông thông minh tỉnh Bình Dương	Sở Giao thông Vận tải	Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan	2021-2024	
5	Đề án thành lập trung tâm điều hành giáo dục thông minh tỉnh Bình Dương	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông và	2021-2024	

	Danh mục	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian triển khai	Ghi chú
	Hệ thống Y tế cơ sở, hồ sơ sức khỏe điện tử	Sở Y tế	các đơn vị liên quan Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan	2022-2023	
7	Hệ thống bệnh viện thông minh, bệnh án điện tử	Sở Y tế	Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan	2022-2025	
8	Hệ thống trực tích hợp Y tế	Sở Y tế	Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan	2023-2024	
9	Trung tâm điều hành Y tế	Sở Y tế	Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan	2024-2025	
10	Hệ thống chống chống dịch thông minh	Sở Y tế	Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan	2023-2025	
11	Hệ thống đấu thầu thuốc	Sở Y tế	Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan	2026-2028	
12	Hệ thống An toàn vệ sinh thực phẩm	Sở Y tế	Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan	2026-2028	



Phụ lục II
PHÂN CÔNG THEO DÕI, ĐƠN ĐỐC THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU
(Kèm theo Quyết định số 816 /QĐ-UBND ngày 31 / 3 /2021 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung chỉ tiêu	Chủ trì	Phối hợp
I.	Đến năm 2025		
1	100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trên môi trường mạng	Sở Thông tin và Truyền thông	Văn phòng UBND tỉnh
2	100% giao dịch trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa của tỉnh được xác thực điện tử	Sở Thông tin và Truyền thông	Các Sở, ban, ngành
3	50% hồ sơ giải quyết theo dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trên tổng số hồ sơ	Các Sở, ban, ngành	Sở Thông tin và Truyền thông
4	90% người dân và doanh nghiệp hài lòng về việc giải quyết thủ tục hành chính	Các Sở, ban, ngành	Sở Thông tin và Truyền thông
5	50% giao dịch không dùng tiền mặt trong dịch vụ hành chính công	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông
6	60% các hệ thống thông tin của tỉnh có liên quan đến người dân, doanh nghiệp đã đưa vào vận hành, khai thác được kết nối, liên thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu	Các Sở, ban, ngành	Sở Thông tin và Truyền thông
7	90% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh, 80% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 60% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (không bao gồm hồ sơ xử lý công việc có nội dung mật)	Các Sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã	Sở Thông tin và Truyền thông
8	80% báo cáo định kỳ (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan hành chính nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh và quốc gia, phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành	Văn phòng UBND tỉnh	Các Sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã
9	100% các sở, ngành, UBND cấp huyện, xã ứng dụng công	Các Sở, ban, ngành, UBND cấp	Sở Thông tin và Truyền thông



STT	Nội dung chỉ tiêu	Chủ trì	Phối hợp
	nghệ thông tin trong điều hành, tác nghiệp tạo và duy trì số hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành	huyện, cấp xã	
10	50% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	Các Sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã	Sở Thông tin và Truyền thông
11	Tỷ trọng kinh tế số đóng góp 20% tổng GRDP toàn tỉnh	Cục Thống kê	Các Sở, ban, ngành; Doanh nghiệp
12	Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 10%	Cục Thống kê	Các Sở, ban, ngành; Doanh nghiệp
13	Năng suất lao động hàng năm tăng tối thiểu 7%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các Sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã
14	50% doanh nghiệp nhỏ và vừa tiến hành hoạt động kinh doanh trên sàn giao dịch thương mại điện tử, bao gồm mạng xã hội có chức năng giao dịch thương mại điện tử	Sở Công thương	Các Sở, ban, ngành; Doanh nghiệp
15	Tỷ lệ giao dịch không dùng tiền mặt trong dịch vụ thương mại điện tử đạt từ 50% trở lên	Sở Công thương	Các Sở, ban, ngành; Doanh nghiệp
16	Hạ tầng mạng Internet băng rộng phủ trên 99% hộ gia đình, 100% xã	Sở Thông tin và Truyền thông	Doanh nghiệp
17	Phổ cập dịch vụ mạng di động 4G/5G và điện thoại di động thông minh	Sở Thông tin và Truyền thông	Các Sở, ban, ngành; Doanh nghiệp
18	Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử trên 50%	Sở Thông tin và Truyền thông	Các Sở, ban, ngành; Doanh nghiệp
19	100% cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp có nội dung đào tạo, chương trình đào tạo gắn với chuyển đổi số, công nghệ số, thương mại điện tử.	Sở Công thương	Các Sở, ban, ngành; Doanh nghiệp
II.	Đến năm 2030		
20	100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau	Sở Thông tin và Truyền thông	Các Sở, ban, ngành
21	100% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh; 90% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 70% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử	Các Sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã	Sở Thông tin và Truyền thông



STT	Nội dung chỉ tiêu	Chủ trì	Phối hợp
	lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước); chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cấp được hỗ trợ bởi các công cụ thông minh dựa trên dữ liệu		
22	70% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	Sở Thông tin và Truyền thông	Các Sở, ban, ngành; Doanh nghiệp
23	Hoàn thiện nền tảng dữ liệu của các cơ quan nhà nước và hạ tầng kết nối mạng Internet vạn vật (IoT), kết nối, chia sẻ rộng khắp giữa các cơ quan nhà nước; tăng 30% dịch vụ sáng tạo dựa trên dữ liệu phục vụ người dân, doanh nghiệp	Sở Thông tin và Truyền thông	Các Sở, ban, ngành; Doanh nghiệp
24	Kinh tế số chiếm 30% GRDP	Cục Thống kê	Các Sở, ban, ngành; Doanh nghiệp
25	Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 20%	Các Sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã	Sở Thông tin và Truyền thông
26	Năng suất lao động hàng năm tăng tối thiểu 8%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các Sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã
27	Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử trên 80%	Sở Thông tin và Truyền thông	Các Sở, ban, ngành; Doanh nghiệp